

Số: 5127/VNBC- VP
V/v: Công bố báo cáo tài chính giữa niên độ

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã được Công ty kiểm toán độc lập soát xét vào ngày 12/8/2017, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- KT, ĐK (ecopy; công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, VP.



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Thái Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/04/2017
Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/04/2017
Ông Ngô Thế Phiệt	Ủy viên	
Ông Lê Tuấn Quỳnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giang	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Mai Quảng Thái	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Duy Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Giám đốc 
Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		591.989.430.728	537.683.625.626
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.625.172.257	2.548.632.739
111 1. Tiền		3.625.172.257	2.548.632.739
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.468.535.764	216.990.523.650
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.594.723.884	39.645.495.904
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	83.153.296.231	172.143.100.835
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	197.403.417	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.579.155.394	5.257.970.073
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(56.043.162)	(56.043.162)
140 IV. Hàng tồn kho	10	424.280.572.409	300.884.520.569
141 1. Hàng tồn kho		424.480.729.956	301.084.678.116
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(200.157.547)	(200.157.547)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.615.150.298	17.259.948.668
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.502.601.371	2.522.654.384
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.112.548.927	14.737.294.284
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.759.529.768.007	1.358.470.734.596
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		67.521.729.686	65.989.934.135
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	67.521.729.686	65.989.934.135
220 II. Tài sản cố định		765.676.210.036	709.575.272.261
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	763.116.350.852	706.983.626.751
222 - Nguyên giá		1.948.655.577.985	1.918.252.819.971
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.185.539.227.133)	(1.211.269.193.220)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	2.559.859.184	2.591.645.510
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.015.474.966)	(983.688.640)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		758.984.804.934	369.393.733.202
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	758.984.804.934	369.393.733.202
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.694.376.665	2.694.376.665
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	4.000.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		164.652.646.686	210.817.418.333
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	164.652.646.686	210.817.418.333
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.351.519.198.735	1.896.154.360.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.941.982.413.241	1.474.628.868.582
310 I. Nợ ngắn hạn		787.464.214.081	647.923.612.452
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	223.821.300.501	215.430.870.408
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	59.820.510.725
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	47.897.013.074	42.238.352.922
314 4. Phải trả người lao động		44.703.941.298	55.884.728.501
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.824.187.087	-
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	19	1.003.822.023	183.766.919
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.258.037.895	18.192.688.983
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	262.295.487.779	204.544.371.624
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	146.682.767.248	2.536.767.248
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.977.657.176	49.091.555.122
330 II. Nợ dài hạn		1.154.518.199.160	826.705.256.130
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.154.518.199.160	826.705.256.130
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		409.536.785.494	421.525.491.640
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	409.521.700.316	421.510.406.462
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		23.932.314.251	12.926.674.789
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.697.905.028	38.692.250.636
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	38.692.250.636
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		15.697.905.028	-
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.351.519.198.735	1.896.154.360.222

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thúy Mai

Nguyễn Thị Tâm

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	775.602.524.618	647.164.744.128
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		775.602.524.618	647.164.744.128
11 4. Giá vốn hàng bán	24	634.802.866.554	554.473.655.973
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.799.658.064	92.691.088.155
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.026.540.456	1.080.867.472
22 7. Chi phí tài chính	26	44.549.181.013	4.672.817.362
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		44.549.181.013	4.672.817.362
25 8. Chi phí bán hàng	27	19.753.394.252	20.730.324.543
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	61.257.280.405	57.711.750.419
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.266.342.850	10.657.063.303
31 11. Thu nhập khác	29	3.635.560.336	11.810.155.339
32 12. Chi phí khác	30	279.521.901	1.199.015.453
40 13. Lợi nhuận khác		3.356.038.435	10.611.139.886
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.622.381.285	21.268.203.189
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.924.476.257	4.253.640.638
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.697.905.028</u>	<u>17.014.562.551</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	424	460

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	19.622.381.285	21.268.203.189
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	61.473.637.040	30.975.488.191
03	- Các khoản dự phòng	144.146.000.000	241.278.014.400
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.330.302.670)	(8.810.961.198)
06	- Chi phí lãi vay	44.549.181.013	4.672.817.362
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	268.460.896.668	289.383.561.944
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	68.614.937.692	(52.576.990.812)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(123.396.051.840)	(123.094.944.320)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(64.812.694.109)	(138.406.975.845)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	46.184.824.660	16.218.619.637
14	- Tiền lãi vay đã trả	(44.549.181.013)	(4.672.817.362)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.803.589.908)	(10.738.759.654)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	488.000.000	474.300.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.284.729.000)	(3.778.415.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	136.902.413.150	(27.192.421.412)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(502.370.717.287)	(120.094.488.738)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.305.034.564	9.660.616.701
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.268.106	34.769.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(501.040.414.617)	(110.399.102.385)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	653.578.330.809	410.060.282.851
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(268.014.271.624)	(273.235.148.810)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.349.518.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	365.214.540.985	136.825.134.041
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.076.539.518	(766.389.756)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.548.632.739	3.978.736.681
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3
		3.625.172.257	3.212.346.925

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc




Ngô Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các chỉ tiêu công nghệ vượt hoặc hụt kế hoạch Công ty thực hiện tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 2917/QĐ-ĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 02 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên than lộ thiên là 12% và than hầm lò là 10%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	509.749.115	151.434.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.115.423.142	2.397.198.330
	<u>3.625.172.257</u>	<u>2.548.632.739</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(1.305.623.335)
	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(1.305.623.335)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	1.323.183.461
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	7.473.104.665	4.362.554.376
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	51.704.199.538	31.516.562.568
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.417.419.681	2.443.195.499
	63.594.723.884	39.645.495.904
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	61.494.987.701	37.629.442.838

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	642.019.441	-
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 3	47.866.735.356	-	47.866.735.356	-
Công ty SIEMAG TECBRG GmbH	26.278.684.370	-	121.024.296.120	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	2.424.090.533	-	1.035.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	1.540.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	4.099.077.510	-	194.975.000	-
Các khoản phải trả trước cho người bán khác	944.708.462	-	1.380.074.918	-
	83.153.296.231	-	172.143.100.835	-

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	197.403.417	-
	197.403.417	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
Trợ cấp về hưu trước tuổi phải thu của Tập đoàn	-	-	1.448.463.000	-
Tiền thuốc Y tế	219.082.391	-	99.751.028	-
Tạm ứng	555.450.000	-	-	-
Phải thu khác	1.408.504.530	-	313.637.572	-
	5.579.155.394	-	5.257.970.073	-
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	63.221.697.845	-	62.555.232.757	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	4.300.031.841	-	3.434.701.378	-
	67.521.729.686	-	65.989.934.135	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hợp tác xã Đại Phúc	83.477.206	58.434.044	83.477.206	58.434.044
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Quản lý đầu tư nước ngoài	31.000.000	-	31.000.000	-
	114.477.206	58.434.044	114.477.206	58.434.044

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.153.786.542	(200.157.547)	8.345.691.634	(200.157.547)
Công cụ, dụng cụ	1.432.650.958	-	670.766.808	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	288.348.647.136	-	212.625.049.209	-
Thành phẩm	122.545.645.320	-	79.443.170.465	-
	424.480.729.956	(200.157.547)	301.084.678.116	(200.157.547)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Hàm lò mỏ Than Núi Béo ⁽¹⁾	683.740.141.901	300.128.401.850
Dự án Khe cá Hà Phong ⁽²⁾	69.417.898.321	69.206.069.944
Dự án văn phòng làm việc, nhà chung cư	5.826.764.712	59.261.408
	758.984.804.934	369.393.733.202

(1) Dự án Hàm lò mỏ Than Núi Béo thực hiện theo Quyết định số 1619/QĐ-HDQT ngày 01/05/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin với tổng mức đầu tư gần 5.400 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm).

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HDQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao đất cho Thành phố Hạ Long nhưng đến nay các thủ tục vẫn chưa được hoàn tất.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	396.933.151	586.755.489	983.688.640
- Khấu hao trong kỳ	-	31.786.326	31.786.326
Số dư cuối kỳ	396.933.151	618.541.815	1.015.474.966
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	2.591.645.510	2.591.645.510
Tại ngày cuối kỳ	-	2.559.859.184	2.559.859.184

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 396.933.151 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.226.216.521	17.042.231
Phí duy trì đường bộ	2.340.208	79.927.211
Vật tư sửa chữa kho thuốc nổ	-	63.993.920
Lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản	-	60.000.000
Chi phí lập báo cáo xác định chi phí sử dụng thông tin số liệu	-	871.075.557
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	274.044.642	1.430.615.465
	2.502.601.371	2.522.654.384

b) Dài hạn

Công cụ, dụng cụ phân bổ	10.531.269.671	10.806.351.485
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.715.578.920	26.740.181.487
Chi phí đền bù di dân	10.025.825.570	12.833.167.548
Chi phí khảo sát lập quy hoạch phân khu chức năng	-	547.633.762
Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò (*)	103.387.148.360	118.774.658.000
Phí sử dụng số liệu, thông tin kết quả thăm dò mỏ Hàm lò	26.205.642.498	40.936.926.051
Các khoản khác	787.181.667	178.500.000
	164.652.646.686	210.817.418.333

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị quyết số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào giá thành theo sản lượng tài nguyên khai thác.

15 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết ở Phụ lục 02)

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Mới trường - Vinacomin	4.018.459.027	4.018.459.027	3.998.887.805	3.998.887.805
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	25.329.855.734	25.329.855.734	39.796.546.341	39.796.546.341
Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	1.045.545.000	1.045.545.000	5.299.605.110	5.299.605.110
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	535.369.600	535.369.600	29.127.581.750	29.127.581.750
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin Chi nhánh Quảng Ninh	666.025.000	666.025.000	7.914.755.000	7.914.755.000
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1- Vinacomin	36.588.953.968	36.588.953.968	37.270.213.122	37.270.213.122
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Công nghiệp - Vinacomin	37.878.154.329	37.878.154.329	642.019.441	642.019.441
Phải trả người bán khác	117.758.937.843	117.758.937.843	91.381.261.839	91.381.261.839
	223.821.300.501	223.821.300.501	215.430.870.408	215.430.870.408
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	123.589.868.805	123.589.868.805	105.015.266.390	105.015.266.390

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sử dụng thương hiệu phải nộp tập đoàn Vinacomin	1.824.187.087	-
	1.824.187.087	-

19 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.003.822.023	183.766.919
	1.003.822.023	183.766.919

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.995.941	147.501.560
Tiền thưởng sáng kiến, cải tiến tiết kiệm, chi phí chuyên đề	500.000.000	7.507.800.000
Phải trả tiền hỗ trợ chính sách	-	80.000.000
Chi phí đền bù khai trường đã khai thác phải trả	-	1.875.814.000
Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	1.494.210.796	1.258.049.501
Tiền đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong	2.346.470.480	2.346.470.480
Tiền lương lao động thuê ngoài xây dựng	-	1.044.535.608
Hỗ trợ lệ phí trước bạ theo Phương án đền bù phải trả	3.098.724.000	3.098.724.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.689.636.678	833.793.834
	9.258.037.895	18.192.688.983

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.536.767.248	2.536.767.248
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5.500.000.000	-
Trích trước chi phí về các chỉ tiêu công nghệ	138.646.000.000	-
	146.682.767.248	2.536.767.248

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	195.729.220.000	53	195.729.220.000	53
- Các cổ đông khác	174.262.020.000	47	174.262.020.000	47
	369.991.240.000	100	369.991.240.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.932.314.251	12.926.674.789
	23.932.314.251	12.926.674.789

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	759.251.838.075	628.968.509.285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.350.686.543	18.196.234.843
	775.602.524.618	647.164.744.128
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	759.251.838.070	628.968.509.285

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	621.331.003.547	538.132.310.838
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.471.863.007	16.341.345.135
	634.802.866.554	554.473.655.973

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.268.106	34.769.652
Lãi kỳ quỹ môi trường	1.001.272.350	931.170.220
Chiết khấu thanh toán khi mua hàng	-	114.927.600
	1.026.540.456	1.080.867.472

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.549.181.013	4.672.817.362
	44.549.181.013	4.672.817.362

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.679.411.025	5.960.001.150
Chi phí nhân công	5.673.312.130	6.144.182.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.985.922.141	4.872.708.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.874.235.992	2.234.717.261
Chi phí khác bằng tiền	3.540.512.964	1.518.714.918
	19.753.394.252	20.730.324.543

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.398.988.277	1.160.712.598
Chi phí nhân công	16.451.391.988	14.008.128.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.414.621.711	1.482.935.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.258.400.537	871.400.761
Chi phí khác bằng tiền	40.733.877.892	40.188.573.748
	61.257.280.405	57.711.750.419

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.305.034.564	8.776.191.546
Vật tư phế liệu thu hồi	874.722.725	170.175.820
Thu nhập cho thuê tài sản	-	1.157.379.639
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	1.004.199.000	964.415.000
Thu nhập từ xuất bán phế liệu	-	580.014.304
Các khoản khác	451.604.047	161.979.030
	<u>3.635.560.336</u>	<u>11.810.155.339</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá trị phế liệu vật tư nhượng bán	-	185.023.400
Chi phí cho thuê tài sản	-	567.834.175
Các khoản khác	279.521.901	446.157.878
	<u>279.521.901</u>	<u>1.199.015.453</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.622.381.285	21.268.203.189
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.622.381.285	21.268.203.189
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>3.924.476.257</u>	<u>4.253.640.638</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7.315.119.338	10.406.478.456
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.803.589.908)	(10.738.759.654)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>2.436.005.687</u>	<u>3.921.359.440</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.697.905.028	17.014.562.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.697.905.028	17.014.562.551
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>424</u>	<u>460</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.474.888.936	166.245.249.917
Chi phí nhân công	118.534.428.298	95.340.941.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.473.637.040	30.901.352.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.967.796.617	72.217.310.896
Chi phí khác bằng tiền	364.618.196.474	386.609.851.809
	836.068.947.365	751.314.706.049

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.625.172.257	-	2.548.632.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.695.608.964	(56.043.162)	110.893.400.112	(56.043.162)
	140.320.781.221	(56.043.162)	113.442.032.851	(56.043.162)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.416.813.686.939	1.031.249.627.754
Phải trả người bán, phải trả khác			233.079.338.396	233.623.559.391
Chi phí phải trả			1.824.187.087	-
			1.651.717.212.422	1.264.873.187.145

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	3.625.172.257	-	-	3.625.172.257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.117.836.116	67.521.729.686	-	136.639.565.802
	72.743.008.373	67.521.729.686	-	140.264.738.059
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	2.548.632.739	-	-	2.548.632.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.847.422.815	65.989.934.135	-	110.837.356.950
	47.396.055.554	65.989.934.135	-	113.385.989.689

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	262.295.487.779	-	1.154.518.199.160	1.416.813.686.939
Phải trả người bán, phải trả	233.079.338.396	-	-	233.079.338.396
Chi phí phải trả	1.824.187.087	-	-	1.824.187.087
	497.199.013.262	-	1.154.518.199.160	1.651.717.212.422
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	204.544.371.624	-	826.705.256.130	1.031.249.627.754
Phải trả người bán, phải trả khác	233.623.559.391	-	-	233.623.559.391
	438.167.931.015	-	826.705.256.130	1.264.873.187.145

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	653.578.330.809	410.060.282.851

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	268.014.271.624	273.235.148.810

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc - Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu		759.251.838.070	628.968.509.285
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	701.434.176.166	577.027.107.731
Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	(*)	56.239.846.514	51.941.401.554
Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	1.577.815.390	-
Thu thanh lý tài sản cố định		-	7.953.500.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	(*)	-	7.191.500.000
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	-	762.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		61.494.987.701	37.629.442.838
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	51.704.199.538	31.516.562.578
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.323.183.461
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	215.306.824	193.810.016
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	7.473.104.665	4.362.554.376
Công ty Chế biến kinh doanh Than Quảng Ninh - TKV	(*)	55.275.834	123.391.323
Tổng Công ty Khoáng sản TKV -CTCP	(*)	223.129.291	-
Trung tâm cấp cứu mỏ	(*)	88.374.616	109.941.084
Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	1.735.596.933	-
Trả trước cho người bán		-	59.820.510.720
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	59.820.510.720
Phải trả cho người bán		123.589.868.805	105.015.266.390
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1	(*)	36.588.953.968	37.270.213.122
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	59.689.300	161.338.100
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	(*)	98.746.927	98.746.927
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	723.290.000	-
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	3.323.835.408	101.102.611
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	25.329.855.734	39.796.546.341
Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	4.018.459.027	3.998.887.805
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	80.545.288	82.046.570
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	1.696.798.324	3.051.341.435
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	3.095.515.386	5.584.455.433
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	(*)	139.393.674	139.393.674
Công ty Cổ phần tin học Công nghệ môi trường	(*)	-	1.400.714.845
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin	(*)	-	1.257.129.060
Trường Cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	(*)	3.142.983.606	5.424.044.807
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc -	(*)	703.953.500	248.130.000
Xí nghiệp thiết kế Than Hòn Gai	(*)	121.515.999	121.515.999
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	(*)	84.533.474	84.533.474
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	806.905.520	2.153.492.944
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	(*)	543.458.246	8.233.160
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	(*)	818.528.740	112.805.220

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	37.878.154.329	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI tại Hà Nội	(*)	21.986.000	21.986.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	(*)	1.059.512.960	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khẽ - Vinacomin	(*)	573.249.531	1.035.949.056
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	147.259.200	147.259.200
Trung tâm an toàn mỏ	(*)	318.073.147	298.211.501
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	1.883.310.486	1.883.310.486
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	(*)	239.867.100	-
Trung tâm điều dưỡng ngành Than	(*)	64.800.000	-
Xí nghiệp thương mại và chuyển giao Công nghệ	(*)	26.693.931	533.878.620

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.613.287.424	1.589.795.839

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	733.962.868.080	400.767.733.042	770.943.748.841	12.578.470.008	1.918.252.819.971
- Mua trong kỳ	-	72.280.724.162	-	-	72.280.724.162
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	47.026.215.431	-	-	-	47.026.215.431
- Thanh lý, nhượng bán	(3.193.410.563)	(17.140.365.838)	(68.260.013.909)	(232.288.411)	(88.826.078.721)
- Giảm khác (*)	-	(78.102.858)	-	-	(78.102.858)
Số dư cuối kỳ	777.795.672.948	455.829.988.508	702.683.734.932	12.346.181.597	1.948.655.577.985
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	84.428.890.221	356.577.847.420	762.168.285.996	8.094.169.583	1.211.269.193.220
- Khấu hao trong kỳ	38.718.474.658	19.168.491.396	2.610.797.046	944.087.614	61.441.850.714
- Hao mòn trong kỳ	1.293.409.284	-	-	360.852.636	1.654.261.920
- Thanh lý, nhượng bán	(3.193.410.563)	(17.140.365.838)	(68.260.013.909)	(232.288.411)	(88.826.078.721)
Số dư cuối kỳ	121.247.363.600	358.605.972.978	696.519.069.133	9.166.821.422	1.185.539.227.133
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	649.533.977.859	44.189.885.622	8.775.462.845	4.484.300.425	706.983.626.751
Tại ngày cuối kỳ	656.548.309.348	97.224.015.530	6.164.665.799	3.179.360.175	763.116.350.852

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 932.689.524.063 đồng.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	197.064.371.624	197.064.371.624	285.295.387.779	220.064.271.624	262.295.487.779	262.295.487.779
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	154.116.567.304	154.116.567.304	169.009.071.958	154.116.467.304	169.009.171.958	169.009.171.958
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	42.947.804.320	42.947.804.320	109.397.366.380	65.947.804.320	86.397.366.380	86.397.366.380
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	6.888.949.441	-	6.888.949.441	6.888.949.441
b) Vay dài hạn đến hạn trả	7.480.000.000	7.480.000.000	-	7.480.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh	7.480.000.000	7.480.000.000	-	7.480.000.000	-	-
	204.544.371.624	204.544.371.624	285.295.387.779	227.544.271.624	262.295.487.779	262.295.487.779
c) Vay dài hạn	834.185.256.130	834.185.256.130	368.282.943.030	47.950.000.000	1.154.518.199.160	1.154.518.199.160
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	374.330.067.223	374.330.067.223	155.006.554.844	47.000.000.000	482.336.622.067	482.336.622.067
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	358.368.004.557	358.368.004.557	154.031.596.111	-	512.399.600.668	512.399.600.668
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	101.487.184.350	101.487.184.350	46.981.643.365	-	148.468.827.715	148.468.827.715
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	-	-	12.263.148.710	950.000.000	11.313.148.710	11.313.148.710
	834.185.256.130	834.185.256.130	368.282.943.030	47.950.000.000	1.154.518.199.160	1.154.518.199.160
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.480.000.000)	(7.480.000.000)	-	(7.480.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	826.705.256.130	826.705.256.130			1.154.518.199.160	1.154.518.199.160

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 159/2017/-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 09/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 169.009.171.958 đồng.

(2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HM/TNB-VCB ký kết ngày 20/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 86.397.366.380 đồng.

(3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/139/2017/HĐHM-PN/SHB.110301 ký kết ngày 31/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 6.888.949.441 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2012/NUIBEO ký kết ngày 26/07/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 3000 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 482.336.622.067 đồng.

(5) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DTDA/NTQN-TNB ký kết ngày 18/06/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 132 tháng; thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 800 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 512.399.600.668 đồng.

(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 148.468.827.715 đồng.

(7) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/5686184/HĐTĐ ký kết ngày 15/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 60 tháng; thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 17,9 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Đầu tư dự án mua sắm thiết bị phục vụ đào lò xây dựng cơ bản mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 11.313.148.710 đồng.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	-	93.891.037	382.818.155.826
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.014.562.551	-	17.014.562.551
Số dư cuối kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	17.014.562.551	93.891.037	399.832.718.377
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	38.692.250.636	93.891.037	421.510.406.462
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.697.905.028	-	15.697.905.028
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	11.005.639.462	(38.692.250.636)	-	(27.686.611.174)
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	23.932.314.251	15.697.905.028	93.891.037	409.521.700.316

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 1859/NQ-VNNB ngày 18/04/2017; Phương án như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2016 (5,5%):	20.349.518.200	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển :	11.005.639.462	đồng
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành :	330.000.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi :	7.007.092.974	đồng
Cộng	38.692.250.636	đồng

